|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN HẢI CHÂU  **TRƯỜNG MẦM NON 30/4** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2019 – 2020**

**LỚP MG BÉ 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất:** | |
| 1/ Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | - Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng  - Đảm bảo an toàn cho trẻ khỏe mạnh  - Có chế độ tập luyện phù hợp với lứa tuổi. |
| **\* Giáo dục dinh dưỡng- sức khỏe** | |
| **- Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe**. | |
| 2/ Trẻ biết tên một số thực phẩm, món ăn quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh . | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) |
| 3/ Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng đủ chất (trứng rán, cá kho, canh rau …) |
| 4**/** Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Ăn nhiều loại thức ăn trong ngày ở trường mầm non : Món mặn, món xào, món luộc, món canh... |
| **- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | |
| 5/ Trẻ biết thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt với sự giúp đỡ của người lớn. | - Làm quen với cách đánh răng, lau mặt.  - Tập rửa tay bằng xà phòng.  - Tháo tất, cởi quần áo  - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |
| 6/ Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | - Tập luyện thói quen sử dụng bát, thìa cốc đúng cách trong sinh hoạt hằng ngày. |
| **- Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | |
| 7/ Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở | - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học, uống nước đã đun sôi.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. |
| **- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.** | |
| 8/ Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm: Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.  - Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm, những nơi không an toàn đến tính mạng: hồ, ao, bể chứa nước, hố… khi được nhắc nhở.  - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. |
| 9/ Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt, không tự lấy thuốc uống, không leo trèo bàn ghế, lan can; không nghịch các vật sắc nhọn, không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. |
| **\* Phát triển vận động:** | |
| **- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.** | |
| 10/ Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra.  - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.  - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước; quay sang trái, sang phải; nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân: Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. Co duỗi chân. |
| **- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | |
| 11/ Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi | - Đi kiểng gót  - Đi chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh;  - Đi trong đường hep;  - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc  - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát  - Chạy nhanh 12-15 m  - Chạy chậm 60 - 80 m |
| 12/ Trẻ kiểm soát được vận động khi thay đổi tốc độ. | - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc  - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh |
| 13/ Trẻ nhanh nhẹn khéo léo khi thực hiện các vận động bò, trườn, trèo. | - Bò theo hướng thẳng;  - Bò trong đường hẹp (0,4m x 3m)  - Trườn theo hướng thẳng;  - Bò chui qua cổng;  - Bò theo đường dích dắc  - Trườn theo đường dích dắc  - Trườn về phía trước  - Trườn qua vật cản  - Trèo lên xuống 5 – 6 bậc thang |
| 14/ Trẻ biết giữ thăng bằng trong các vận động bật - nhảy. | - Bật tại chỗ  - Bật tiến về phía trước  - Bật xa 20 – 25 cm  - Bước lên xuống bục cao 30cm |
| 15/ Trẻ có thể phối hợp tay – mắt trong các vận động tung, bắt, ném, đập, chuyền, lăn, bắt bóng. | - Lăn bóng và đi theo bóng  - Lăn bắt bóng với cô  - Đập bắt bóng với cô  - Tung bóng lên cao bằng 2 tay và bắt bóng  - Tung bắt bóng với cô  - Ném xa bằng một tay  - Ném xa bằng 2 tay  - Ném trúng đích nằm ngang  - Ném trúng đích thẳng đứng  - Đập bóng xuống sàn  - Chuyền bắt bóng hai bên theo hàng ngang  - Chuyền bắt bóng hai bên theo hàng dọc |
| **- Trẻ biết phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt** | |
| 16/ Trẻ biết phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt để thực hiện được các vận động | - Xoay tròn cổ tay, gập đan các ngón tay vào nhau.  - Quay ngón tay, cuộn cổ tay. |
| 17/ Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ. | - Tô, vẽ hình tròn theo mẫu  - Cắt thẳng được một đoạn 10cm.  - Xếp chồng 8 – 10 khối không đổ.  - Xé dán giấy.  - Sử dụng kéo, bút  - Tự cài, cởi cúc. |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** | |
| **\* Khám phá khoa học** | |
| **- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng** | |
| 18**/** Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi. | - Đặc điểm nổi bật công dụng cách sử dụng đồ dùng đồ chơi  - Hay đặt các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? Để làm gì?... |
| 19/ Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng để nhận ra đặc điểm nổi bậc của đối tượng. | - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Tên, đặc điểm, công dụng của một số loại phương tiện giao thông quen thuộc.  - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây cối, hoa quả quen thuộc.  - Cách chăm sóc và bảo vệ các con vật, cây gần gũi. Mối liên hệ đơn giản gữa con vật, cây cối quen thuộc với môi trường sống của chúng |
| 20/ Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng | - Tập làm thí nghiệm: vật chìm, vật nổi |
| 21/ Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo. | - Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông, động vật, thực vật… |
| 22/ Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | - Phân loại đồ dùng đồ chơi, động vật, thực vật, phương tiện giao thông theo dấu hiệu nổi bật. |
| **- Nhận biết mối q/h đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | |
| 23/ Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.  - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.  - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày.  - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.  - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày, một vài đặc điểm của đất, cát, sỏi. |
| **- Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | |
| 24/ Cháu biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo | - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  - Cách giữ vệ sinh cơ thể, nhu cầu về dinh dưỡng và tinh thần đối với sự lớn lên của trẻ. |
| **\* Khám phá xã hội** | |
| **- Nhận biết bản thân gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | |
| 25**/** Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.  - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.  - Địa chỉ gia đình bé |
| 26/ Trẻ nói được một vài đặc điểm nổi bật của trường mầm non. | - Tên trường, lớp các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. |
| **- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | |
| 27/ Trẻ kể tên và nói được sản phẩm một số nghề khi được hỏi, xem tranh. | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. |
| **- Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | |
| 28/ Trẻ kể được tên một số lễ hội trong năm. | - Ngày tết cổ truyền của dân tộc.  - Ngày hội đến trường, Tết trung thu (tên gọi, đặc điểm nổi bật) |
| 29/ Trẻ kể được tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương | - Khu vui chơi vin com, helio.  - Cờ Tổ Quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. |
| \* **Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | |
| **- Nhận biết số đếm, số lượng** | |
| 30/ Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm. | - Hay hỏi về số lượng  - Đếm vẹt  - Sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. |
| 31/ Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5 | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.  - 1 và nhiều  - Nhận biết nhóm số lượng từ 1-5(Nhận biết, đếm đến số lượng 2; Nhận biết đếm số lượng 3…) |
| 32/ Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 | - So sánh nhóm số lượng trong phạm vi 2, phạm vi 3, 4,5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn |
| 33/ Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng cùng loại và tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm tron g phạm vi 5 và đếm. | - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.  - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. Phân nhóm thành 1 nhóm theo dấu hiệu, màu sắc, hình dạng, kích thước.  - Phân nhóm thành 2 nhóm … |
| **- Sắp xếp theo quy tắc** | |
| 34/ Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và sao chép lại | - Xếp tương ứng 1 – 1;  - Ghép đôi.  - Xếp xen kẽ. |
| **- So sánh hai đối tượng** | |
| 35/ Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước. | - So sánh 2 đối tượng về kích thước( Dài ngắn – to nhỏ, rộng hẹp). |
| - N**hận biết hình dạng** | |
| 36/ Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình học. | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.  - Sử dụng các hình học để chắp ghép. |
| **- Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | |
| 37/ Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | - Nhận biết phía trên – phía dưới;  - Nhận biết phía trước – phía sau;  - Nhận biết tay phải – tay trái của bản thân. |
| 38**/** Trẻ kể tên và nói được sản phẩm một số nghề khi được hỏi, xem tranh. | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.( bộ đội, cô giáo, bác sĩ) |
| **III. Giáo dục Phát triển ngôn ngữ** | |
| **- Nghe và hiểu lời nói:** | |
| 39/ Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.  - Nghe, hiểu lời nói và làm theo yêu cầu đơn giản trong giao tiếp hằng ngày |
| 40/ Trẻ hiểu được từ khái quát gần gũi. | - Nghe, hiểu nghĩa của từ khái quát: quần áo, đồ chơi, hoa quả… |
| 41/ Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **- Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày:** | |
| 42/ Trẻ nói rõ các tiếng | - Phát âm rõ các tiếng của tiếng Việt.  - Trả lời và đặt câu hỏi “Ai?” “Cái gì?” “Ở đâu?” “Khi nào?”  - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| 43/ Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm…. | - Nghe, hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật…. |
| 44/ Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép | - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép trong giao tiếp hằng ngày.  - Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau  - Trả lời và đặt câu hỏi |
| 45/ Trẻ biết kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân và kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn | - Kể lại sự việc đơn giản diễn ra hằng ngày của bản thân trẻ.  - Kể lại chuyện đã được nghe có sự giúp đỡ.  - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sợ giúp đỡ. |
| 46/ Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao. | - Nghe, đọc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè …. phù hợp với độ tuổi. |
| 47/ Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của cô giáo. |
| 48/ Trẻ sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép như: “vâng ạ” “xin phép” “dạ” “thưa”…  - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| 49**/** Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí |
| **- Làm quen với việc đọc, viết** | |
| 50/ Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh | - Làm quen với các kí hiệu thông thường trong cuộc sống.  - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau  - Làm quen với cách sử dụng sách, cách đọc sách  - “Đọc” chuyện qua sách tranh/tranh vẽ  - Làm quen với cách đọc sách (hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới)  - Giữ gìn bảo vệ sách |
| 51/ Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh |
| 52/ Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc. | - Làm quen với cách viết tiếng việt (hướng viết của các nét chữ: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới)  - Làm quen với công cụ viết |
| **IV. Giáo dục phát triển thẫm mỹ:** | |
| **- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẽ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | |
| 53/ Trẻ thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẽ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng | - Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| 54/ Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích được hát theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca, hò, vè…) kết hợp với vận động đơn giản: nhún nhảy, dậm chân, vỗ tay.  - Nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện phù hợp với lứa tuổi |
| 55/ Trẻ thể hiện sự vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẽ đẹp nổi bậc của các tác phẩm tạo hình | - Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình.(về màu sắc, hình dáng…) |
| **- Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | |
| 56/ Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc | - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát quen thuộc theo lứa tuổi |
| 57/ Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc | - Vận động minh họa theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.(vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.  - Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| 58/ Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý | - Sử dụng nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình |
| 59/Trẻ biết phối hợp các kĩ năng tạo hình để tạo thành sản phẩm đơn giản. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn (lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn), cắt, xé dán, xếp hình (xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách)…để tạo ra sản phẩm đơn giản. |
| 60/ Trẻ biết nhận xét về tác phẩm tạo hình | - Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| **- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | |
| 60/ Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc | - Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| 61/ Trẻ biết tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích và biết đặt tên cho sản phẩm của mình | - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.  - Đặt tên cho sản phẩm của mình |
| **V/ Giáo dục phát triển tình cảm & kỹ năng xã hội:** | |
| **Thể hiện ý thức về bản thân** | |
| 62/ Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, những điều bé thích, không thích | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.  - Giữ gìn vệ sinh thân thể  - Những điều bé thích và không thích |
| **- Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực** | |
| 63/ Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi và biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.  - Mạnh dạn tự tin trong các hoạt động  - Hoàn thành các công việc được giao hằng ngày |
| **- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh** | |
| 64/ Trẻ biết nhận ra và biểu lộ cảm xúc cảm xúc qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh | - Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua giọng nói, tranh ảnh  - Biểu lộ một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. |
| 65/ Trẻ nhận ra hình ảnh và thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ | - Kính yêu Bác Hồ.  - Nghe hát, kể chuyện, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ |
| **- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | |
| 66/ Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình. Biết chấp nhận yêu cầu và làm theo chỉ dẫn của người khác | - Một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ  - Tiết kiệm điện nước, chờ đến lượt.  - Nhận biết hành vi “đúng – sai” “tốt – xấu”. |
| 67/ Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở… | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn) trong sinh hoạt hằng ngày |
| 68/ Trẻ thích chơi cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm và biết chú ý nghe khi cô, bạn nói | - Chơi hòa thuận với bạn.  - Chờ đến lượt  - Chú ý lắng nghe cô nói , bạn nói  - Không nói leo |
| **- Quan tâm đến môi trường** | |
| 69/ Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.. | - Yêu thiên nhiên  - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối |
| 70/ Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | - Giữ gìn vệ sinh môi trường  - Bỏ rác đúng nơi quy định |